

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Ông Đào Phúc Trí
Ông Hoàng Đức Trung
Ông Don Di Lam
Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Ông Niraan De Silva
Ông Trần Quốc Bảo
Ông Lý Trường Chiến

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo
Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Ông Lâm Quốc Thái
Ông Nguyễn Văn Nam

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí
Ông Niraan De Silva
Ông Nguyễn Văn Cang
Ông Hồ Nam Đông
Ông Nguyễn Vũ Nghị
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh

Ông Nguyễn Ngọc Hưng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 16.5.2020)
Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 21.5.2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Ông Đào Phúc Trí

Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 191, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10782
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		135.818.355.430	685.596.593.618
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.157.496.953	65.063.908.579
111	Tiền		2.157.496.953	24.888.938.996
112	Các khoản tương đương tiền		-	40.174.969.583
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	148.500.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	85.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	-	63.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		126.186.986.439	466.430.313.555
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.387.574.205	40.253.509.439
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	-	516.267.605
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	2.000.000.000	7.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	117.519.412.234	427.960.536.511
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(13.720.000.000)	(9.800.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.473.872.038	5.602.371.484
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.717.952.045	4.938.748.466
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(b)	3.755.919.993	663.623.018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.385.321.882.191	697.270.248.331
210	Các khoản phải thu dài hạn		195.373.295.758	13.033.554.621
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	7.500.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	187.873.295.758	13.033.554.621
220	Tài sản cố định		7.272.367.997	7.287.192.858
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	837.087.883	791.835.872
222	Nguyên giá		4.937.142.786	4.477.957.331
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.100.054.903)	(3.686.121.459)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	6.435.280.114	6.495.356.986
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(589.102.040)	(529.025.168)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.177.272.727	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.177.272.727	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.157.581.601.732	671.085.216.154
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	1.167.121.412.233	638.227.216.154
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(d)	-	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(e)	9.615.625.000	7.858.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c), 4(e)	(19.155.435.501)	-
260	Tài sản dài hạn khác		15.917.343.977	5.864.284.698
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	15.917.343.977	5.864.284.698
270	TỔNG TÀI SẢN		1.521.140.237.621	1.382.866.841.949

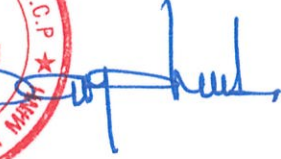
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		128.108.399.469	7.091.697.733
310	Nợ ngắn hạn		128.108.399.469	7.091.697.733
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	12.666.692.101	3.475.436.855
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(a)	1.933.830.370	1.816.302.199
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.723.477.912	1.645.719.831
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	102.784.399.086	154.238.848
320	Vay ngắn hạn	17	9.000.000.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.393.031.838.152	1.375.775.144.216
410	Vốn chủ sở hữu		1.393.031.838.152	1.375.775.144.216
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	772.918.333.797	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	-	(141.715.291.355)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	307.313.824.355	72.547.195.571
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		377.936.629.534	42.515.468.388
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay		(70.622.805.179)	30.031.727.183
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.521.140.237.621	1.382.866.841.949


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Cang
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính


 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021



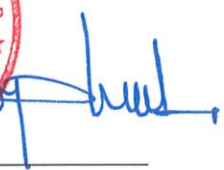
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020	2019
		VND	VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.906.115.291	23.223.441.237
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	31.906.115.291	23.223.441.237
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(30.893.801.143)	(26.543.783.647)
20	Lợi nhuận/(lỗ) gộp về cung cấp dịch vụ	1.012.314.148	(3.320.342.410)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14.013.674.327	90.544.576.597
22	Chi phí tài chính	(19.736.395.251)	(4.580.976.222)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(580.959.750)	(4.580.976.222)
25	Chi phí bán hàng	(255.103.541)	(566.948.087)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(65.510.574.842)	(50.206.288.257)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(70.476.085.159)	31.870.021.621
31	Thu nhập khác	6.365.636	108.636.364
32	Chi phí khác	(153.085.656)	(71.581.711)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(146.720.020)	37.054.653
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(70.622.805.179)	31.907.076.274
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(70.622.805.179)	31.907.076.274


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(70.622.805.179)	31.907.076.274
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	474.010.316	432.356.866
03	Các khoản dự phòng	23.075.435.501	3.005.903.845
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.013.674.327)	(90.544.576.597)
06	Chi phí lãi vay	580.959.750	4.580.976.222
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(60.506.073.939)	(50.618.263.390)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	147.136.078.188	(119.319.847.994)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	112.016.701.736	(47.492.036.966)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(8.832.262.858)	13.257.741.541
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	85.000.000.000	164.992.960.884
14	Tiền lãi vay đã trả	(301.030.982)	(4.580.976.222)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(130.883.454)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	274.513.412.145	(43.891.305.601)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.636.458.182)	(38.855.556)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	-	108.636.364
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(25.500.000.000)	(463.950.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	87.000.000.000	1.061.907.959.117
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(598.028.721.080)	(408.040.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	92.376.900.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.145.944.426	77.210.334.676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(436.642.334.836)	267.198.074.601
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	90.222.511.065	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(141.715.291.355)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	128.680.000.000	373.357.779.012
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(119.680.000.000)	(424.857.731.071)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	99.222.511.065	(193.215.243.414)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(62.906.411.626)	30.091.525.586
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	65.063.908.579
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	65.063.908.579

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 30.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán - Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 70 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 70 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	33%/ năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 4);
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	446.892.736	495.772.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.710.604.217	24.393.166.801
Các khoản tương đương tiền (*)	-	40.174.969.583
	<u>2.157.496.953</u>	<u>65.063.908.579</u>

- (*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,4%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	-	-	-	85.000.000.000	(*)	-

(i) Đây là khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã gia hạn khoản đầu tư trái phiếu này đến ngày 26 tháng 12 năm 2020. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	53.500.000.000	53.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000

(*) Tiền gửi ngân hàng thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 7,2%/năm đến 7,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	2020			2019		
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	-	99,00	29.700.000.000
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, thiết kế website	99,00	14.850.000.000	(*)	-	99,00	14.850.000.000
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rừng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98	399.900.000.000	(*)	-	99,98	399.900.000.000
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	96,67	90.000.000.000	(*)	-	90,00	30.000.000.000
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	6.300.000.000	67,00	6.300.000.000
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1	TP. Hồ Chí Minh	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	99,98	588.167.412.233	(*)	-	76,00	131.737.216.154
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	5.100.000.000	(*)	-	51,00	5.100.000.000
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,70	15.640.000.000	(*)	-	99,60	15.640.000.000
9	Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản	70,00	10.310.000.000	(*)	4.997.435.501	70,00	5.000.000.000
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Cổng xử lý dữ liệu thông tin, dịch vụ thông tin, quảng cáo	99,98	7.132.000.000	(*)	-	-	(*)
11	Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	12.000.000	(*)	-	-	(*)
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Bến Tre	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	10.000.000	(*)	-	-	(*)
					<u>1.167.121.412.233</u>		<u>11.297.435.501</u>		<u>638.227.216.154</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	2020		2019	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %
1	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo	64,98	65,00	64,98	65,00
2	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	99,98	100,00	89,98	90,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,98	100,00	90,98	100,00
4	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	99,99	100,00	76,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	82,17	85,00	84,15	85,00
6	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	Bến Tre, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo	96,67	100,00	91,88	100,00
7	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	94,05	95,00	94,05	95,00
8	Công ty TNHH Thương mại Yeah1	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,99	51,00	50,99	51,00
9	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	99,98	100,00	89,98	90,00
10	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	99,98	100,00	89,98	90,00
11	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	99,98	100,00	89,98	90,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	2020				2019			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1 (i)	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	-	-	50,00	25.000.000.000	(*)	-

(i) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1 được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1, tương ứng với 4.441.667 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	2020				2019			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,4	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	4,4	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,0	1.858.000.000	(*)	1.858.000.000	15,0	1.858.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Shopniess	Cổng thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,0	1.757.625.000	(*)	-	-	-	(*)	-
			9.615.625.000		7.858.000.000		7.858.000.000		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	279.151.517	40.360.001
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	20.108.422.688	40.213.149.438
	<u>20.387.574.205</u>	<u>40.253.509.439</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	-	470.629.296
Khác	-	45.638.309
	<u>-</u>	<u>516.267.605</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 31(b))(*)	<u>2.000.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

(*) Đây là các khoản cho các bên liên quan vay với lãi suất 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 31(b))(*)	<u>7.500.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là các khoản cho các bên liên quan vay với lãi suất 6,0%/năm, có thời hạn cho vay trên 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	59.337.805.454	-	29.861.768.891	-
Phải thu cổ tức	27.242.404.642	-	38.806.665.037	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	17.500.000.000	(12.250.000.000)	17.500.000.000	(8.750.000.000)
Cho mượn không lãi suất (**)	6.609.744.539	-	335.939.336.142	-
Phải thu lãi vay	2.840.219.175	(1.470.000.000)	2.261.127.451	(1.050.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	2.766.166.333	-	2.343.011.950	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.053.333.334	-	1.066.880.000	-
Phải thu khác	169.738.757	-	181.747.040	-
	<u>117.519.412.234</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	<u>427.960.536.511</u>	<u>(9.800.000.000)</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	64.824.077.276	-	390.223.544.822	-
Bên thứ ba	<u>52.695.334.958</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	<u>37.736.991.689</u>	<u>(9.800.000.000)</u>
	<u>117.519.412.234</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	<u>427.960.536.511</u>	<u>(9.800.000.000)</u>

- (*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 Đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 Đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 Đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 9).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 19.600.000.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

- (**) Đây là số dư khoản phải thu từ các bên liên quan theo hợp đồng cho mượn không lãi suất (Thuyết minh 31(b)).

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cho mượn không lãi suất (*)	175.665.234.665	-	-	-
Đặt cọc	8.760.141.590	-	468.643.455	-
Bảo lãnh thanh toán (**)	3.447.919.503	-	8.447.919.503	-
Lãi tiền cho vay	-	-	4.116.991.663	-
	<u>187.873.295.758</u>	<u>-</u>	<u>13.033.554.621</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	8.760.141.590	-	468.643.455	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	<u>179.113.154.168</u>	<u>-</u>	<u>12.564.911.166</u>	<u>-</u>
	<u>187.873.295.758</u>	<u>-</u>	<u>13.033.554.621</u>	<u>-</u>

(*) Đây là số dư khoản phải thu từ các bên liên quan theo hợp đồng cho mượn không lãi suất (Thuyết minh 31(b)).

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	<u>19.600.000.000</u>	<u>5.880.000.000</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	Từ 2 đến 3 năm
	2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	<u>19.600.000.000</u>	<u>9.800.000.000</u>	<u>(9.800.000.000)</u>	Từ 1 đến 2 năm

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuê văn phòng	2.920.007.238	4.606.060.606
Chi phí dịch vụ trả trước	761.266.506	332.687.860
Công cụ, dụng cụ	36.678.301	-
	<u>3.717.952.045</u>	<u>4.938.748.466</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.938.748.466	21.079.818.512
Tăng	16.648.640.898	9.473.585.899
Phân bổ trong năm	(17.869.437.319)	(25.614.655.945)
Số dư cuối năm	<u>3.717.952.045</u>	<u>4.938.748.466</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	10.377.684.901	-
Chi phí dịch vụ trả trước	4.621.019.895	4.208.819.695
Công cụ, dụng cụ	918.639.181	1.655.465.003
	<u>15.917.343.977</u>	<u>5.864.284.698</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	5.864.284.698	2.980.956.193
Tăng	12.278.684.873	4.388.161.602
Phân bổ trong năm	(2.225.625.594)	(1.504.833.097)
Số dư cuối năm	<u>15.917.343.977</u>	<u>5.864.284.698</u>

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.299.828.140	3.141.929.191	36.200.000	4.477.957.331
Mua trong năm	392.645.455	-	66.540.000	459.185.455
	<u>1.692.473.595</u>	<u>3.141.929.191</u>	<u>102.740.000</u>	<u>4.937.142.786</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	992.864.374	2.690.132.759	3.124.326	3.686.121.459
Khấu hao trong năm	154.917.776	246.948.996	12.066.672	413.933.444
	<u>1.147.782.150</u>	<u>2.937.081.755</u>	<u>15.190.998</u>	<u>4.100.054.903</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	306.963.766	451.796.432	33.075.674	791.835.872
	<u>306.963.766</u>	<u>451.796.432</u>	<u>33.075.674</u>	<u>791.835.872</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	544.691.445	204.847.436	87.549.002	837.087.883
	<u>544.691.445</u>	<u>204.847.436</u>	<u>87.549.002</u>	<u>837.087.883</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.516.236.637 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.516.236.637 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
	<u>4.500.000.000</u>	<u>2.524.382.154</u>	<u>7.024.382.154</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	529.025.168	529.025.168
Khấu hao trong năm	-	60.076.872	60.076.872
	<u>-</u>	<u>589.102.040</u>	<u>589.102.040</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	1.995.356.986	6.495.356.986
	<u>4.500.000.000</u>	<u>1.995.356.986</u>	<u>6.495.356.986</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.500.000.000	1.935.280.114	6.435.280.114
	<u>4.500.000.000</u>	<u>1.935.280.114</u>	<u>6.435.280.114</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS	5.000.000.000	-
Dự án triển khai thu thập dữ liệu điểm bán	4.090.909.091	-
Dự án khác	86.363.636	-
	<u>9.177.272.727</u>	<u>-</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	-	-
Mua sắm	9.177.272.727	-
Số dư cuối năm	<u>9.177.272.727</u>	<u>-</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công Ty Luật TNHH ACS Legal Việt Nam	5.162.517.360	5.162.517.360	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển UP	3.792.100.000	3.792.100.000	-	-
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật Số Miền Nam	2.197.499.999	2.197.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Khác	1.499.574.742	1.499.574.742	502.536.856	502.536.856
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	15.000.000	15.000.000	63.400.000	63.400.000
	<u>12.666.692.101</u>	<u>12.666.692.101</u>	<u>3.475.436.855</u>	<u>3.475.436.855</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	3.524.244.072	(3.524.244.072)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.811.302.199	3.535.844.484	-	(3.418.316.313)	1.928.830.370
Thuế khác	5.000.000	9.500.000	-	(9.500.000)	5.000.000
	<u>1.816.302.199</u>	<u>7.069.588.556</u>	<u>(3.524.244.072)</u>	<u>(3.427.816.313)</u>	<u>1.933.830.370</u>
b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	663.623.018	6.616.541.047	(3.524.244.072)	-	3.755.919.993
	<u>663.623.018</u>	<u>6.616.541.047</u>	<u>(3.524.244.072)</u>	<u>-</u>	<u>3.755.919.993</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Lương tháng 13	1.720.107.912	1.620.000.000
Khác	3.370.000	25.719.831
	<u>1.723.477.912</u>	<u>1.645.719.831</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Nhận đặt cọc (*)	63.800.000.000	-
Mượn không lãi suất (**)	37.698.845.347	-
Khác	1.285.553.739	154.238.848
	<u>102.784.399.086</u>	<u>154.238.848</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	1.269.723.747	154.238.848
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	101.514.675.339	-
	<u>102.784.399.086</u>	<u>154.238.848</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 ký ngày 23 tháng 10 năm 2020, về việc chuyển nhượng các phần mềm liên quan đến phân phối, quản lý điểm bán hàng và gói dữ liệu 450.000 điểm bán hàng có ngành hàng nước giải khát.

(**) Đây là số dư khoản phải trả cho các bên liên quan theo hợp đồng đi mượn không lãi suất (Thuyết minh 31(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	- 109.680.000.000	(109.680.000.000)		-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))(*)	- 19.000.000.000	(10.000.000.000)		9.000.000.000
	<u>- 128.680.000.000</u>	<u>(119.680.000.000)</u>		<u>9.000.000.000</u>

17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ công ty con với lãi suất 9%/năm, có thời hạn đi vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2020	31.12.2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(1.774.340)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>31.279.968</u>	<u>29.505.628</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	7.981.408	25,52	13.031.408	41,66
Bà Trần Uyên Phương	6.935.890	22,17	-	-
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.402	4,78	2.595.422	8,30
Cổ phiếu quỹ	-	-	1.774.340	5,67
Cổ đông khác	8.399.827	26,86	7.411.357	23,70
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>31.279.968</u>	<u>100</u>	<u>31.279.968</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019			
và ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000
và ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<u>312.799.680.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	42.515.468.388	1.487.458.708.388
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.907.076.274	31.907.076.274
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.875.349.091)	(1.875.349.091)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(141.715.291.355)	-	(141.715.291.355)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	72.547.195.571	1.375.775.144.216
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(70.622.805.179)	(70.622.805.179)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	(2.343.011.950)	(2.343.011.950)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (ii)	-	(307.732.445.913)	-	307.732.445.913	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (iii)	-	(51.492.780.290)	141.715.291.355	-	90.222.511.065
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	312.799.680.000	772.918.333.797	-	307.313.824.355	1.393.031.838.152

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT") với số tiền là 2.343.011.950 Đồng.

(ii) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 307.732.445.913 Đồng.

(iii) Theo Nghị quyết HĐQT số 1409C/20/YEG/NQ ngày 14 tháng 9 năm 2020, HĐQT thông qua việc tái phát hành cổ phiếu quỹ với số lượng 1.774.340 cổ phiếu nhằm bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh và đầu tư phát triển.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 4.195 Đô la Mỹ và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.234 Đô la Mỹ và 91 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33(a).

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 33(b).

21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần về cho thuê mặt bằng và phí quản lý	30.724.872.863	21.679.785.849
Doanh thu thuần về dịch vụ khác	1.181.242.428	1.543.655.388
	<u>31.906.115.291</u>	<u>23.223.441.237</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý	30.491.667.452	21.600.788.053
Giá vốn dịch vụ khác	402.133.691	4.942.995.594
	<u>30.893.801.143</u>	<u>26.543.783.647</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi trái phiếu	10.608.360.399	46.164.017.126
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.405.313.928	42.900.631.900
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con	-	1.479.927.571
	<u>14.013.674.327</u>	<u>90.544.576.597</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	19.155.435.501	-
Chi phí lãi vay	580.959.750	4.580.976.222
	<u>19.736.395.251</u>	<u>4.580.976.222</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	246.948.996	133.338.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.154.545	133.610.053
Chi phí khấu sát thị trường	-	300.000.000
	<u>255.103.541</u>	<u>566.948.087</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.891.708.914	11.184.797.368
Chi phí nhân viên	21.956.658.687	24.473.186.437
Chi phí thuê văn phòng	7.216.227.542	4.500.305.322
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	4.857.597.182	4.499.613.481
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3.920.000.000	3.005.903.845
Chi phí tiếp khách, công tác phí	1.441.321.197	2.243.462.972
Chi phí khấu hao TSCĐ	227.061.320	299.018.832
	<u>65.510.574.842</u>	<u>50.206.288.257</u>

27 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Khác	6.365.636	108.636.364
	<u>6.365.636</u>	<u>108.636.364</u>
Chi phí khác		
Khác	(153.085.656)	(71.581.711)
	<u>(153.085.656)</u>	<u>(71.581.711)</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(146.720.020)</u>	<u>37.054.653</u>

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(70.622.805.179)	31.907.076.274
Thuế tính ở thuế suất 20%	(14.124.561.036)	6.381.415.256
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.200.000.000)	(8.465.680.138)
Chi phí không được khấu trừ	481.511.482	171.412.534
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	15.843.049.554	1.912.852.348
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ lũy kế còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	Chưa thanh tra thuế	9.564.261.740	-	9.564.261.740
2020	Chưa thanh tra thuế	79.215.247.770	-	88.779.509.510

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.551.213.341	44.905.959.362
Chi phí nhân viên	34.856.658.687	24.473.186.437
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.857.597.182	4.496.850.267
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3.920.000.000	3.005.903.845
Chi phí khấu hao TSCĐ	474.010.316	432.356.866
	<u>96.659.479.526</u>	<u>77.314.256.777</u>

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(a) Số tiền thu hồi từ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong năm**

	2020 VND	2019 VND
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	87.000.000.000	1.037.807.959.117
Thu hồi từ khoản cho vay nội bộ ngắn hạn	-	24.100.000.000
	<u>87.000.000.000</u>	<u>1.061.907.959.117</u>

(b) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác thực chi trong năm

	2020 VND	2019 VND
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23.500.000.000	458.450.000.000
Tiền chi cho vay nội bộ ngắn hạn	2.000.000.000	5.500.000.000
	<u>25.500.000.000</u>	<u>463.950.000.000</u>

(c) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2020 VND	2019 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>128.680.000.000</u>	<u>373.357.779.012</u>

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>119.680.000.000</u>	<u>424.857.731.071</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	Công ty con
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	Công ty con
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	Công ty con
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	Công ty con
Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing	Công ty con
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	Công ty con
Công Ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	Công ty con
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	Công ty con
Công ty Cổ phần AppNews	Công ty con
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Công ty con
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	Công ty con
Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	Công ty con
Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Công ty con
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty
Công ty TNHH Yeah1 Vision	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên HĐQT
Ông Don Di Lâm	Thành viên HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Ban Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Văn Cang	Ban Tổng Giám Đốc
Ông Hồ Nam Đông	Ban Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Ban Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Ban Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Ban Tổng Giám Đốc
Ông Võ Thái Phong	Ban Tổng Giám Đốc

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công Ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	5.959.114.715	2.766.500.241
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	4.750.272.888	714.597.605
Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing	3.288.869.130	5.331.493.204
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	2.991.753.146	5.852.507.659
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	2.810.435.165	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	2.211.350.727	1.688.836.544
Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	2.086.923.290	1.254.903.996
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	1.211.262.178	1.274.667.438
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	948.683.626	943.022.032
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	677.613.662	1.370.168.605
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	647.002.601	256.023.937
Công ty Cổ phần AppNews	576.119.834	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	471.999.748	212.594.839
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	430.766.517	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	408.043.060	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	258.491.033	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	100.739.684	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim	-	239.949.096
Đại sứ trẻ	-	339.937.134
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	-
	<u>29.829.441.004</u>	<u>22.245.202.330</u>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	305.100.000	796.200.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	10.000.000	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	8.000.000	-
	<u>323.100.000</u>	<u>796.200.000</u>
iii) Cho vay		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	<u>2.000.000.000</u>	<u>5.500.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iv) Thu hồi cho vay		
Ông Võ Thái Phong	-	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	1.100.000.000
	<u>-</u>	<u>24.100.000.000</u>
v) Tiền lãi cho vay		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	441.205.477	36.821.918
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim		
Đại sứ trẻ	174.476.712	173.999.999
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	238.594.520
	<u>615.682.189</u>	<u>449.416.437</u>
vi) Đi vay		
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	<u>19.000.000.000</u>	<u>-</u>
vii) Trả tiền đi vay		
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>
viii) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	<u>279.928.768</u>	<u>-</u>
ix) Nhận đặt cọc		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	<u>63.800.000.000</u>	<u>-</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
x) Tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	40.028.624.827	11.971.289.827
Ông Nguyễn Vũ Nghị	15.000.000.000	-
Ông Đào Phúc Trí	6.715.305.960	374.610.820
Ông Nguyễn Văn Cang	220.900.003	45.377.273
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	31.316.964	-
Ông Hồ Nam Đông	2.284.000	6.416.025
Ông Hoàng Đức Trung	-	200.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	225.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	125.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	125.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	100.000.000
Ông Don Di Lâm	-	100.000.000
	<u>61.998.431.754</u>	<u>13.272.693.945</u>
xi) Thu hồi tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	43.265.326.265	2.881.894.777
Ông Đào Phúc Trí	3.805.904.772	166.248.268
Ông Nguyễn Văn Cang	114.191.003	45.377.273
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	18.046.619	-
Ông Hồ Nam Đông	2.284.000	6.416.025
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	100.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	75.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	75.000.000
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	895.250
	<u>47.205.752.659</u>	<u>3.425.831.593</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2020 VND	2019 VND
xii) Góp vốn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	456.430.196.079	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	67.376.900.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	7.132.000.000	-
Công ty Cổ phần AppNews	5.310.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	12.000.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	-	388.000.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	12.040.000.000
	<u>596.271.096.079</u>	<u>405.040.000.000</u>
xiii) Thoái vốn		
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	<u>92.376.900.000</u>	<u>-</u>
xiv) Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	11.000.000.000	2.128.400.688
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	-	11.700.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	6.500.000.000
	<u>11.000.000.000</u>	<u>42.328.400.688</u>
xv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>7.915.023.334</u>	<u>4.142.840.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	4.230.410.015	1.934.794.396
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	3.526.522.578	2.075.067.438
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	2.410.130.898	1.435.162.140
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	2.224.478.681	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	2.102.560.494	1.507.185.466
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	1.525.357.979	9.582.645.300
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	841.057.366	728.282.366
Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing	811.533.432	4.432.242.524
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	771.303.797	738.680.394
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	711.702.861	70.466.131
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	519.199.723	232.381.947
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	284.340.136	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	149.824.728	35.464.615
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	8.562.253.541
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	5.835.372.915
Công Ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	-	3.043.150.265
	<u>20.108.422.688</u>	<u>40.213.149.438</u>

ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	5.500.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))

Công ty Cổ phần YAG Entertainment	<u>7.500.000.000</u>	<u>-</u>
-----------------------------------	----------------------	----------

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	16.258.000.000	-
Ông Nguyễn Vũ Nghị	15.000.000.000	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	10.627.020.242	14.310.817.380
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	7.948.027.395	2.536.821.918
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	5.536.149.181	73.701.790.744
Ông Đào Phúc Trí	4.406.169.333	170.598.812
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	3.900.000.000	117.054.052.055
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim		
Đại sứ trẻ	950.191.780	787.715.068
Ông Nguyễn Văn Cang	120.209.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	13.270.345	-
Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	5.040.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	107.096.509.433
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	28.404.462.023
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	26.000.000.000
Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing	-	18.405.777.389
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	920.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	225.000.000
Ông Hoàng Đức Trung	-	200.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	125.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	125.000.000
Ông Don Di Lâm	-	100.000.000
	<u>64.824.077.276</u>	<u>390.223.544.822</u>
v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	129.526.882.063	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	35.779.509.433	-
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	6.238.843.169	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	4.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại		
Việt Nam Trực tuyến	3.447.919.503	8.447.919.503
Ông Võ Thái Phong	-	4.116.991.663
	<u>179.113.154.168</u>	<u>12.564.911.166</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2020 VND	2019 VND
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	11.000.000	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	4.000.000	63.400.000
	<u>15.000.000</u>	<u>63.400.000</u>
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	63.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	32.271.768.140	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	3.501.077.372	-
Công ty Cổ phần AppNews	1.919.268.183	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	22.561.644	-
	<u>101.514.675.339</u>	<u>-</u>
viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	9.000.000.000	-

32 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	18.795.188.626	31.726.191.581
Từ 1 đến 5 năm	77.879.870.229	137.843.100.000
Trên 5 năm	5.221.392.000	-
	<u>101.896.450.855</u>	<u>169.569.291.581</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>101.896.450.855</u>	<u>169.569.291.581</u>

**32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****(b) Cam kết góp vốn**

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá trị cam kết	27.549.260.000	8.700.000.000

33 NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2020, Công ty đang xảy ra tranh chấp liên quan đến một hợp đồng mua bán tài sản. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản nợ liên quan đến vụ tranh chấp này do kết quả sau cùng chưa được xác định.

34 THÔNG TIN KHÁC

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

